

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L14)

## CTCP Licogi 14

Ngày 31/12/2024	36,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.4%	26.1%	5.6%

DT thuần 2024
136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00  1.1%

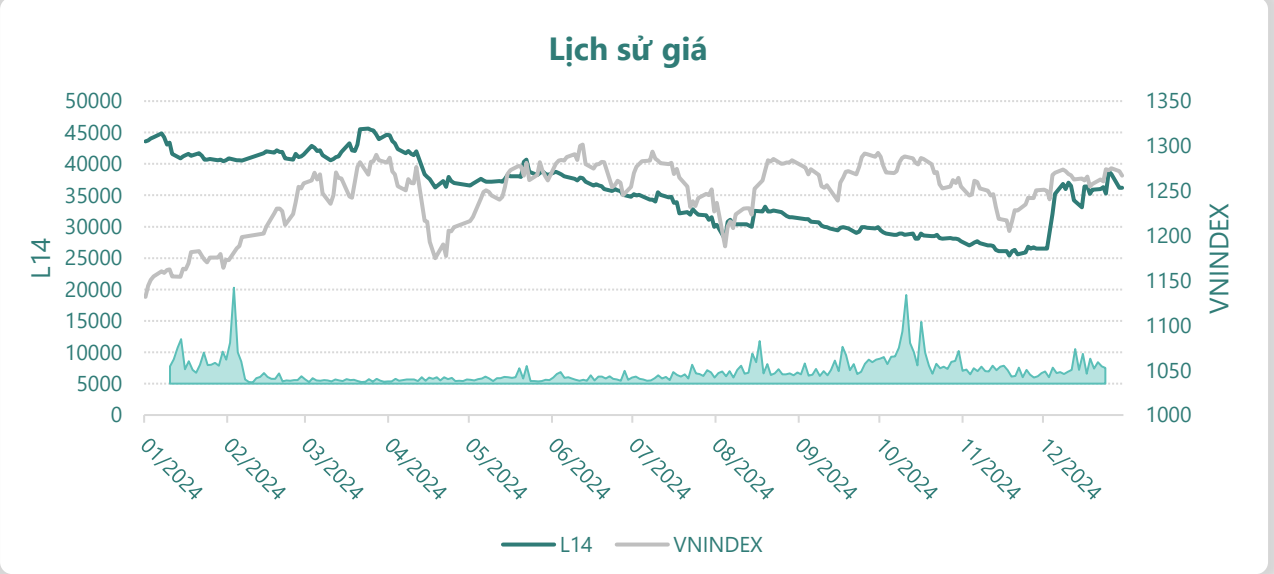
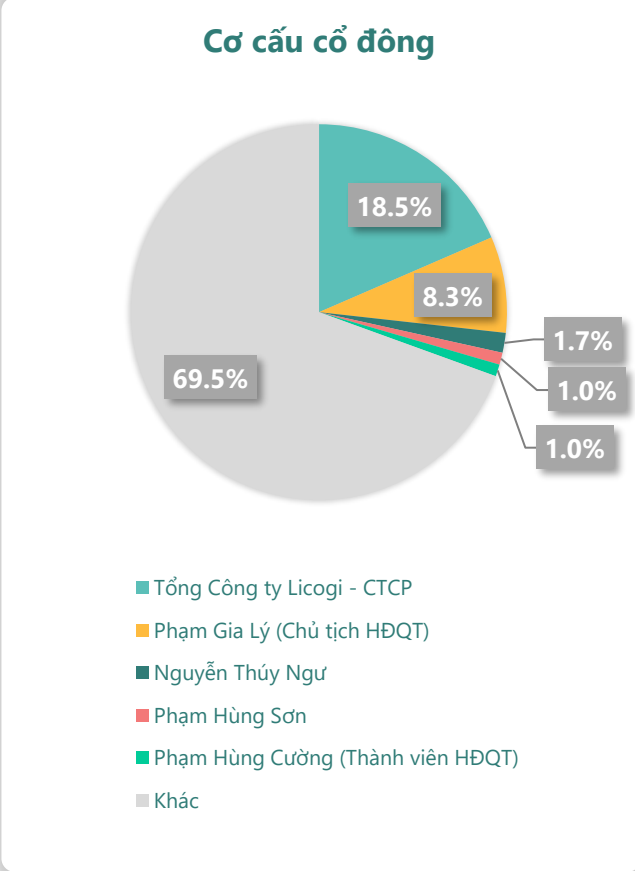
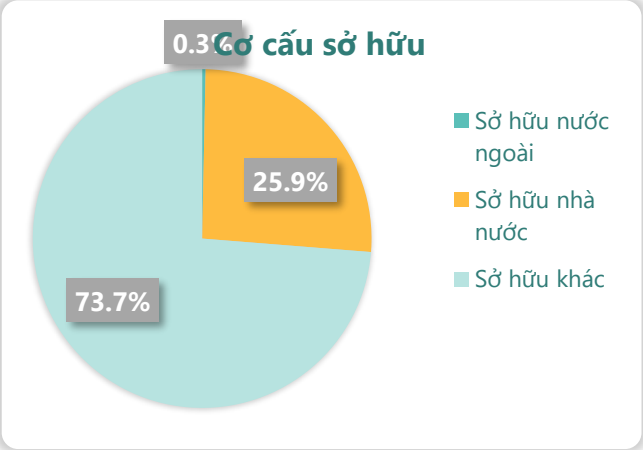
LN thuần 2024
21.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.60  -30.9%

LN sau thuế 2024
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00  -29.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.2%
YoY: +/-▼ 5.3%

ROE 2024
4.0%
YoY: +/-▼ 1.8%

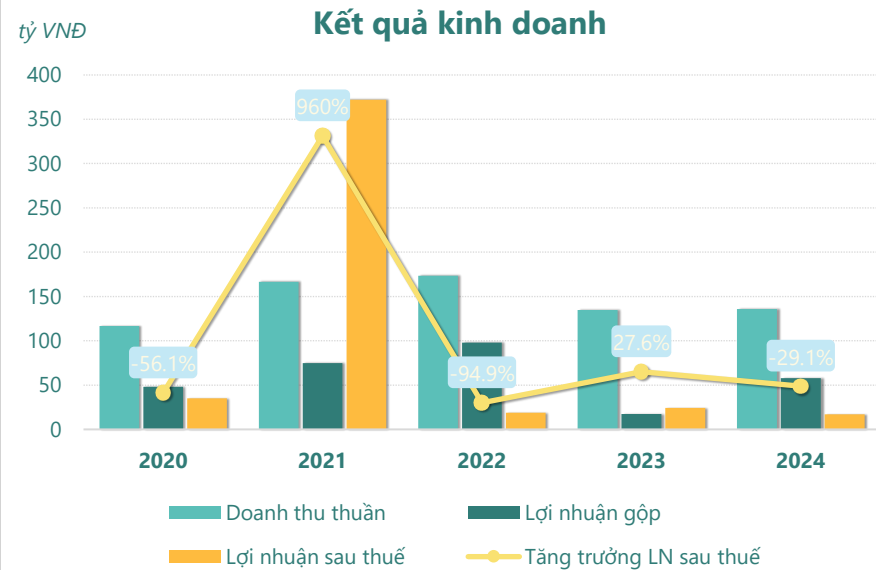
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,400 - 45,627
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,117
Số lượng CPLH (CP)	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	391,805
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	2.12
EPS	556
P/E	65.1



Năm **2024**, **L14** ghi nhận doanh thu thuần **136.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.17** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.06%** và **giảm 29.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.02%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

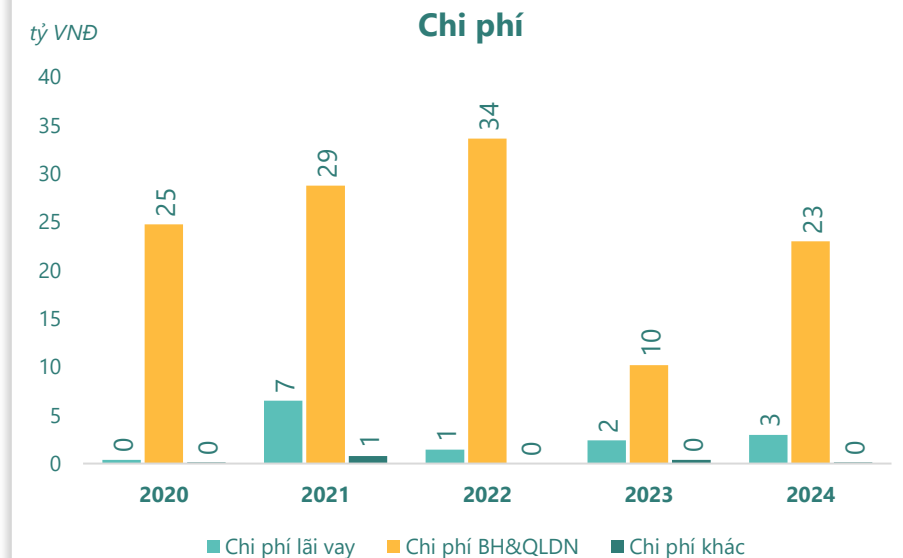
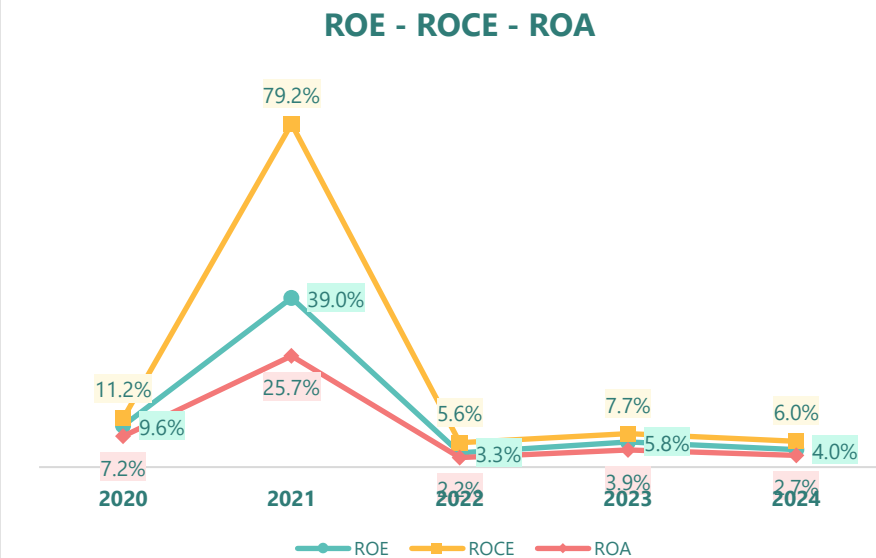
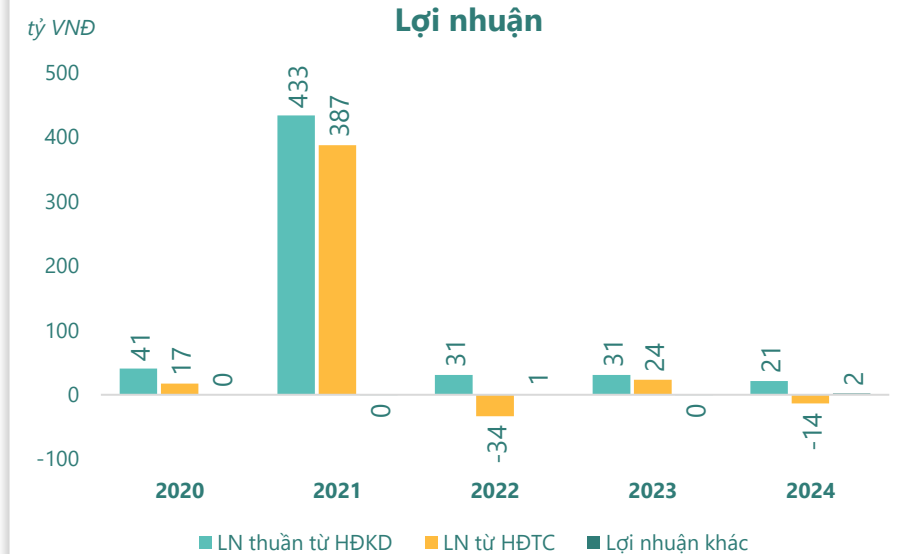
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, L14 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.32** tỷ đồng, **giảm đi 9.54** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (111.3 tỷ đồng) là 90.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

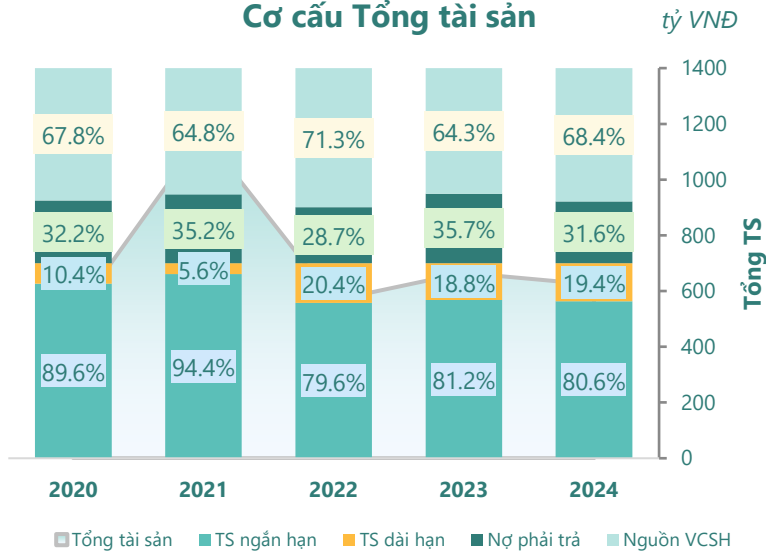
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **2.96** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **22.99** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của L14 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.02%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

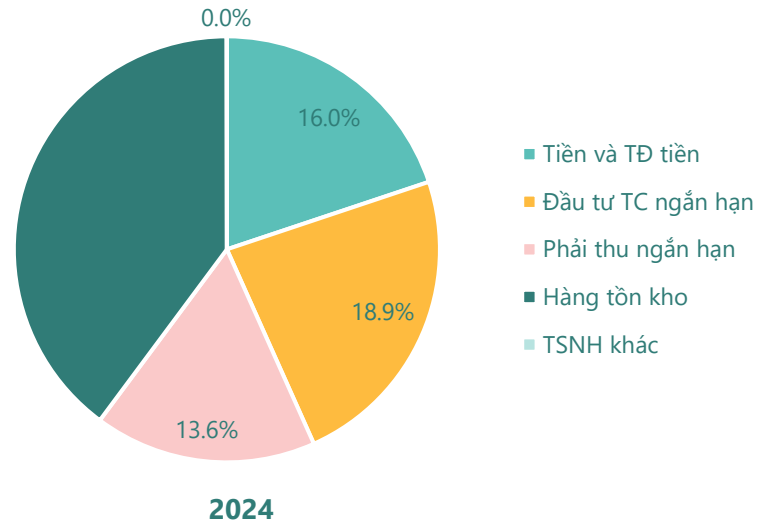
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L14** năm 2024 đạt **623.0** tỷ đồng, giảm **6.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

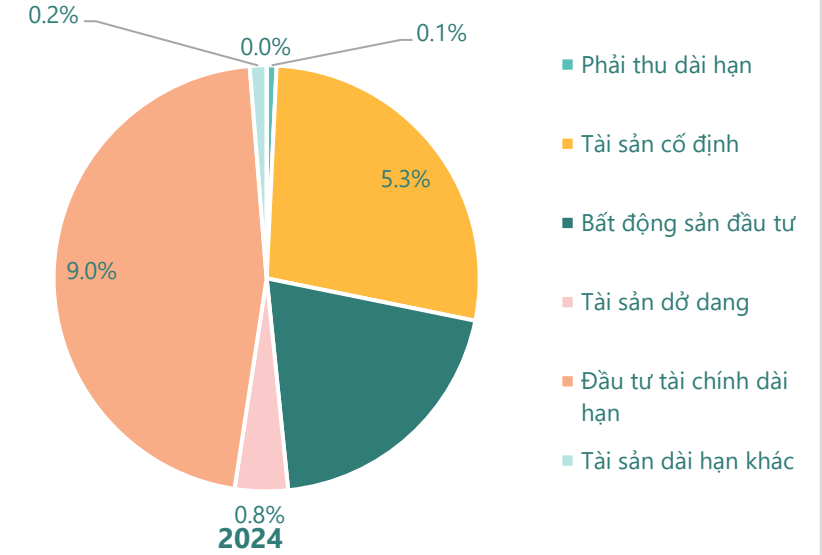
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của L14 năm 2024 giảm **7.21%** so với năm trước, đạt **501.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

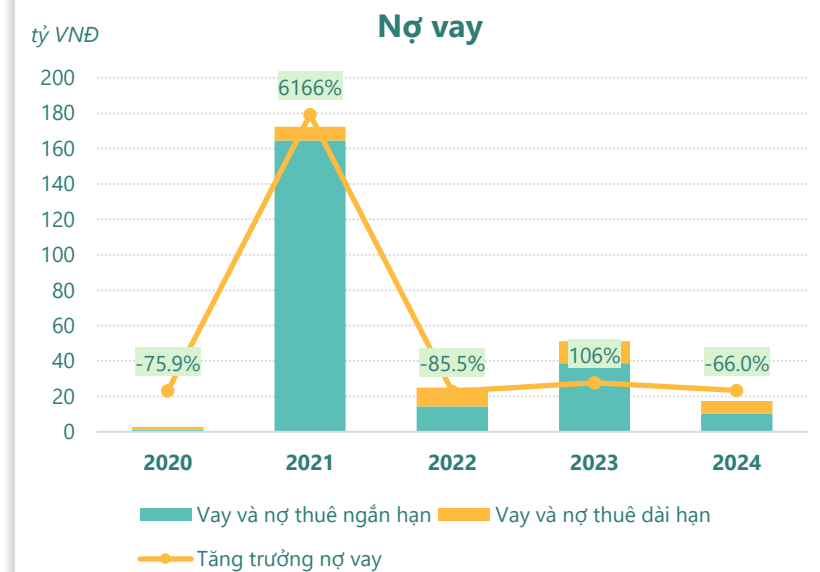
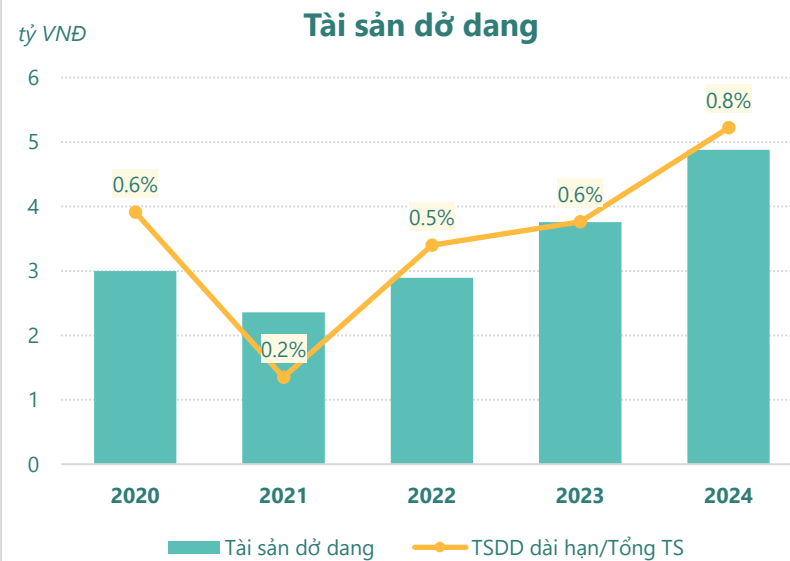
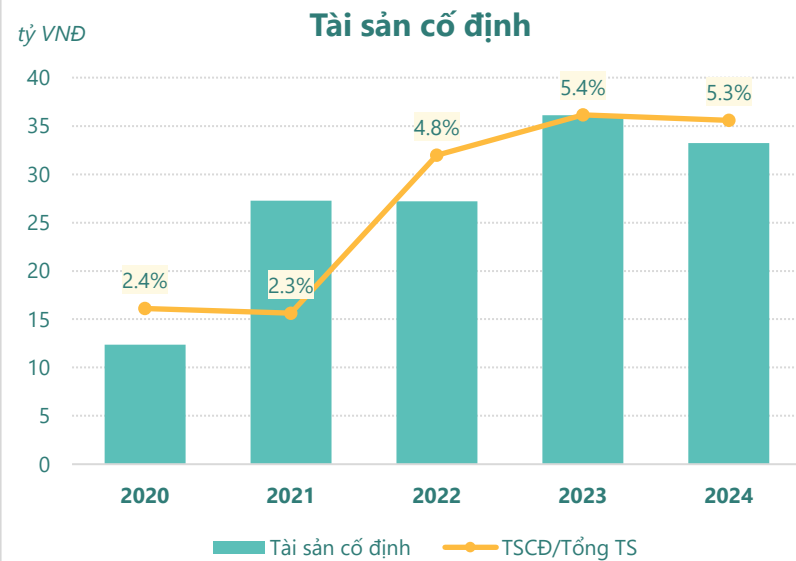
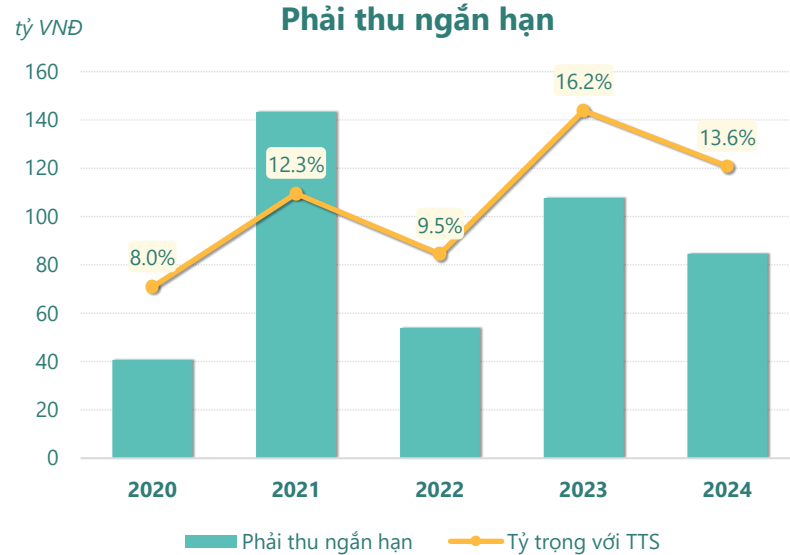
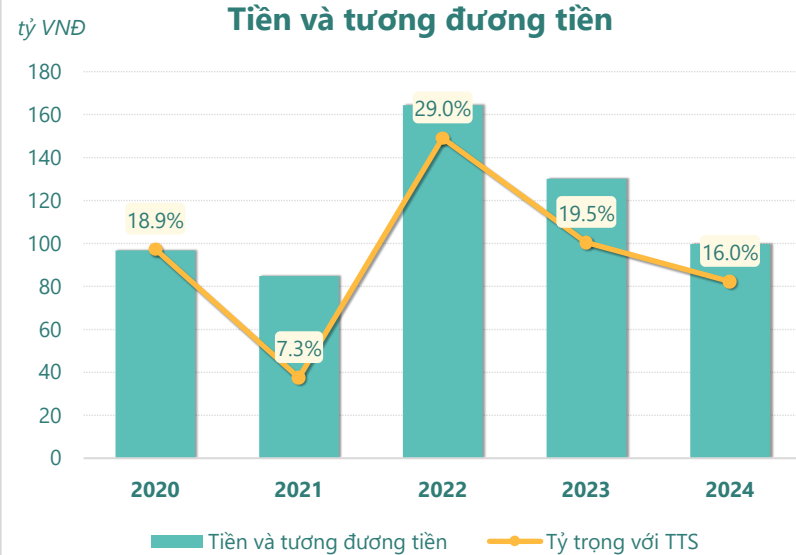
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



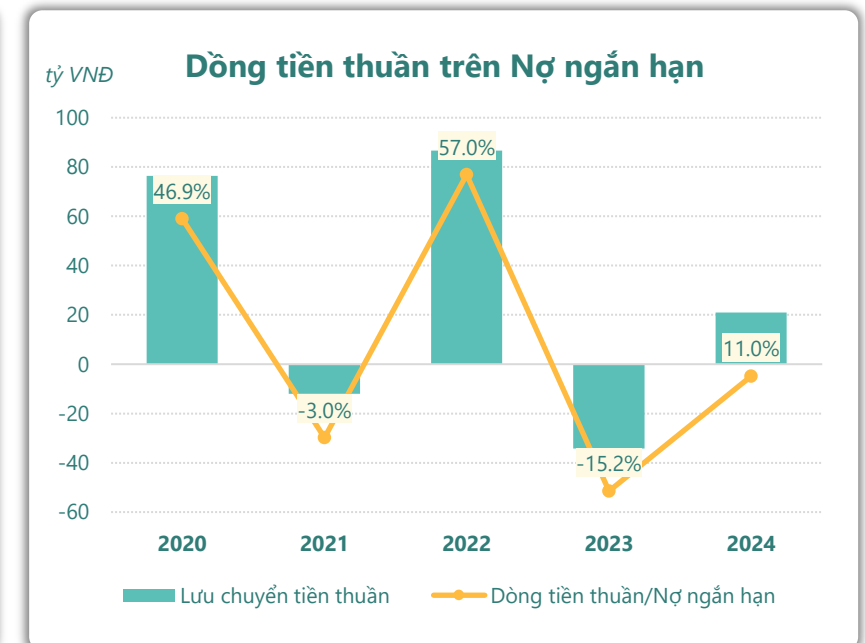
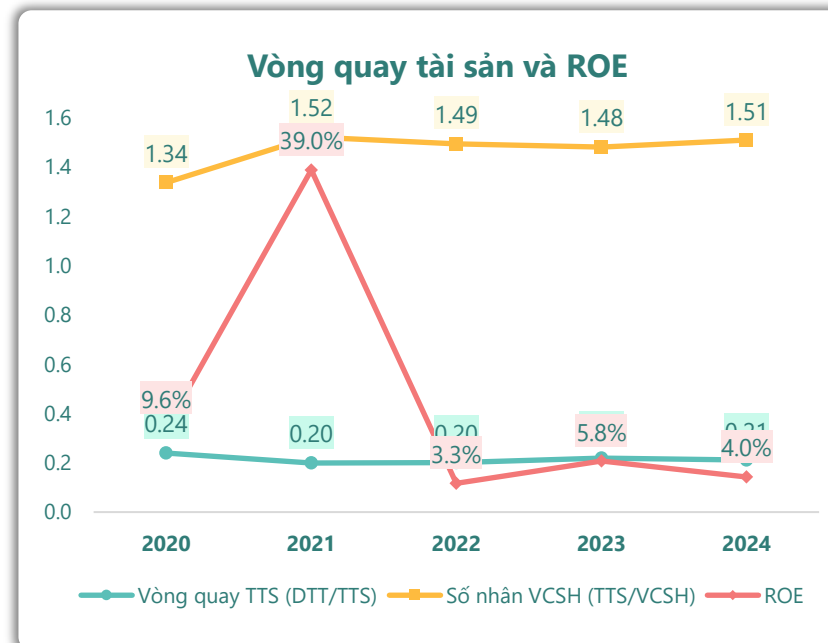
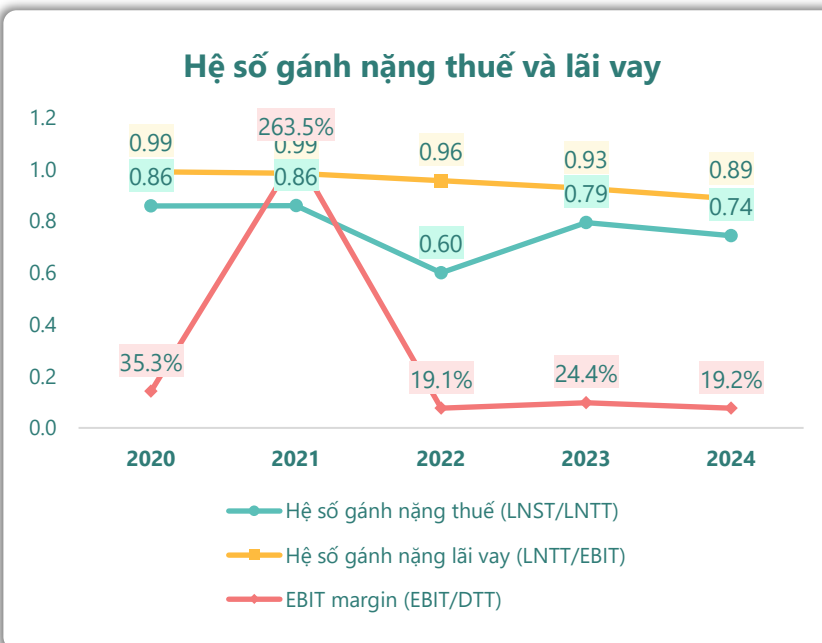
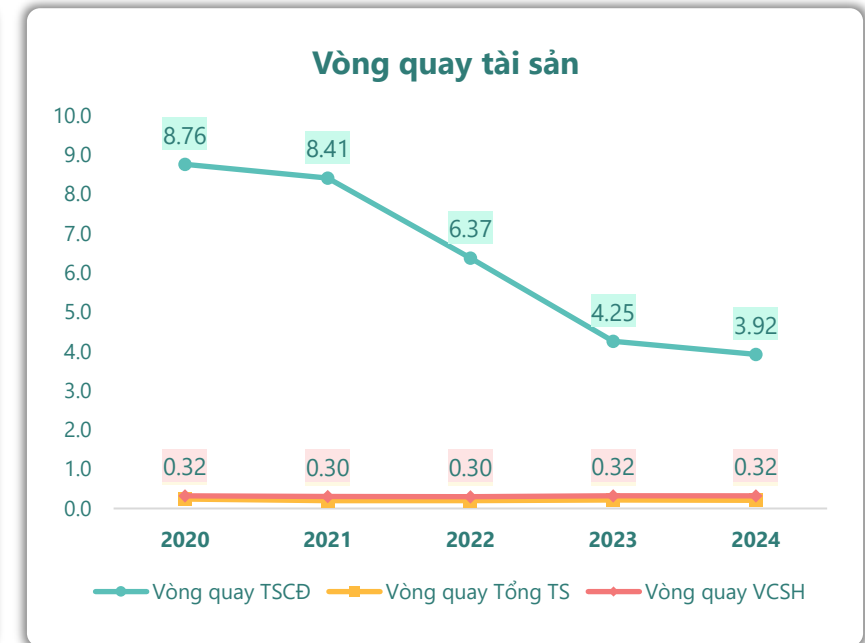
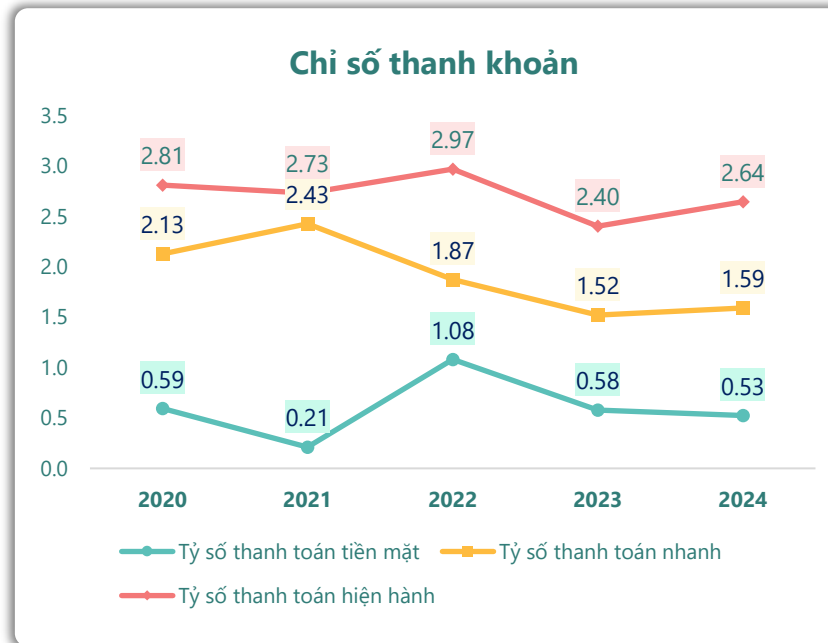
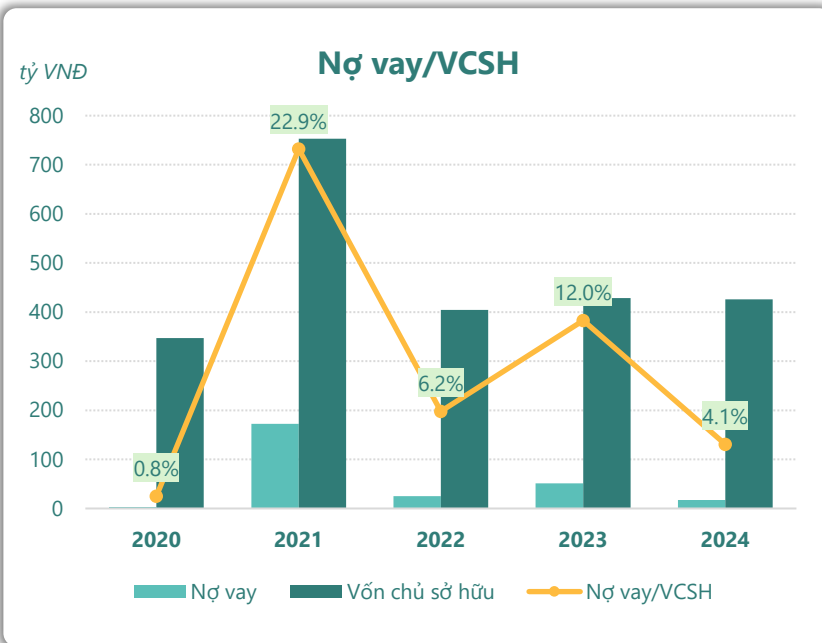
**Tài sản dài hạn** đạt **121.1** tỷ đồng giảm **3.18%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **19.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.00%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.34%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>167</b>	<b>173</b>	<b>135</b>	<b>136</b>
Giá vốn hàng bán	91.8	75.5	117	78.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>74.9</b>	<b>98.0</b>	<b>17.5</b>	<b>58.0</b>
Doanh thu HĐTC	398	11.6	31.8	13.3
Chi phí TC	10.6	45.2	8.29	26.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.52</b>	<b>1.44</b>	<b>2.40</b>	<b>2.96</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.6	26.6	2.05	15.2
Chi phí QLDN	7.19	7.02	8.12	7.83
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>433</b>	<b>30.9</b>	<b>30.9</b>	<b>21.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.39	0.79	-0.37	1.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>433</b>	<b>31.7</b>	<b>30.5</b>	<b>23.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>372</b>	<b>19.0</b>	<b>24.2</b>	<b>17.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>215</b>	<b>19.0</b>	<b>24.2</b>	<b>17.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-185	-66.5	-16.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.8	139	-44.1	71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	14.1	26.3	-38.9
Tiền đầu kỳ	96.8	77.7	164	78.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.0</b>	<b>86.6</b>	<b>-34.2</b>	<b>20.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.8	164	130	99.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,163</b>	<b>567</b>	<b>666</b>	<b>623</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,098</b>	<b>451</b>	<b>541</b>	<b>502</b>
Tiền và tương đương tiền	84.8	164	130	99.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	746	63.2	103	118
Phải thu ngắn hạn	143	53.9	108	84.7
Hàng tồn kho	123	167	198	200
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	3.32	1.09	0.08
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>64.6</b>	<b>116</b>	<b>125</b>	<b>121</b>
Phải thu dài hạn	1.12	1.12	0.92	0.91
Tài sản cố định	27.3	27.2	36.1	33.2
Bất động sản đầu tư	26.4	25.8	25.1	24.5
Tài sản dở dang	2.35	2.89	3.76	4.88
Đầu tư tài chính dài hạn	0	56.1	56.1	56.1
Tài sản dài hạn khác	7.51	2.48	3.11	1.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>410</b>	<b>163</b>	<b>238</b>	<b>197</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>402</b>	<b>152</b>	<b>225</b>	<b>190</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	165	14.3	38.8	10.1
Phải trả người bán ngắn hạn	8.52	4.35	21.8	17.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.72</b>	<b>10.7</b>	<b>12.5</b>	<b>7.33</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.72	10.7	12.5	7.33
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>753</b>	<b>404</b>	<b>428</b>	<b>426</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>753</b>	<b>404</b>	<b>428</b>	<b>426</b>
Vốn điều lệ	268	309	309	309
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>